

## **Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



## **Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 67

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 16 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch	
Ông Benjamin Herrenden Birks	Phó chủ tịch	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	
Ông Mark Andrew Hutchinson	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Thanh Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Thanh Hải.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



  
Huỳnh Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 11605564-E-22986368/HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, và được trình bày từ trang 5 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.624.756.748.927</b>	<b>6.805.972.262.128</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.607.323.675.858</b>	<b>1.830.901.134.902</b>
111	1. Tiền		263.623.417.439	259.186.839.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.343.700.258.419	1.571.714.295.846
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>15</b>	<b>1.521.644.344.567</b>	<b>913.528.242.575</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		119.680.873.025	72.553.563.045
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(325.639.799)	(293.908.798)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.402.289.111.341	841.268.588.328
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.220.814.947.180</b>	<b>2.986.542.167.652</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.816.072.622.453	2.034.510.985.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	224.246.968.150	144.814.816.021
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	489.532.277.133	532.836.195.253
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	61.800.000.000	21.383.880.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	744.046.859.649	372.122.761.655
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(114.883.780.205)	(119.126.470.478)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.019.530.809.821</b>	<b>799.900.814.968</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.025.622.253.004	806.472.650.348
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.091.443.183)	(6.571.835.380)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>255.442.971.501</b>	<b>275.099.902.031</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.610.889.838	9.429.562.749
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		236.649.503.443	260.573.506.690
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	6.182.578.220	5.096.832.592



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.876.912.216.340</b>	<b>25.021.031.112.330</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>37.722.056.550</b>	<b>37.218.252.980</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	28.576.680
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		200.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	37.522.056.550	37.189.676.300
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.588.719.160.687</b>	<b>16.057.664.537.080</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.520.248.553.895	15.991.796.379.057
222	Nguyên giá		21.306.789.066.315	21.253.746.501.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.786.540.512.420)	(5.261.950.122.905)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	68.470.606.792	65.868.158.023
228	Nguyên giá		87.797.779.637	84.742.888.325
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.327.172.845)	(18.874.730.302)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>1.513.526.030.439</b>	<b>1.570.332.277.547</b>
231	1. Nguyên giá		2.507.128.328.047	2.507.128.328.047
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(993.602.297.608)	(936.796.050.500)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>647.569.763.053</b>	<b>405.953.160.121</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	647.569.763.053	405.953.160.121
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>6.424.859.752.100</b>	<b>6.261.443.381.524</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.908.351.136.967	5.744.934.766.391
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		286.508.615.133	286.508.615.133
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000.000	230.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>664.515.453.511</b>	<b>688.419.503.078</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	325.133.497.406	329.728.703.772
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	40.430.853.803	40.983.442.290
263	3. Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn		9.563.290.378	9.578.302.877
269	4. Lợi thế thương mại	16	289.387.811.924	308.129.054.139
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>32.501.668.965.267</b>	<b>31.827.003.374.458</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.931.341.290.834</b>	<b>15.469.126.320.834</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.962.627.482.215</b>	<b>4.062.369.793.461</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	649.858.833.844	659.734.149.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	986.801.775.110	821.856.327.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	216.305.766.490	258.734.682.600
314	4. Phải trả người lao động	20	27.926.908.756	49.177.188.081
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	589.805.212.391	870.977.279.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.265.882.295	1.670.313.750
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	114.381.938.545	142.022.151.735
320	8. Vay ngắn hạn	22	1.345.193.619.089	1.233.985.836.561
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	16.509.343.274	20.118.884.268
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.578.202.421	4.092.979.560
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.968.713.808.619</b>	<b>11.406.756.527.373</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	444.891.451.608	444.716.864.549
338	2. Vay dài hạn	22	10.303.153.962.786	10.739.972.813.508
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	189.180.328.850	189.180.328.850
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	31.488.065.375	32.886.520.466
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.570.327.674.433</b>	<b>16.357.877.053.624</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>17.570.327.674.433</b>	<b>16.357.877.053.624</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.564.104.840.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	24.1	3.564.104.840.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	234.678.637.677	234.678.637.677
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	9.471.046.483.113	8.963.840.558.977
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.181.263.858.714	7.108.760.930.846
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.289.782.624.399	1.855.079.628.131
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	3.297.630.633.019	3.055.902.366.346
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>32.501.668.965.267</b>	<b>31.827.003.374.458</b>

Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng

Huyền Thanh Hải  
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.069.831.442.448	2.819.980.450.643
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(1.479.364.880)	(713.432.271)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	4.068.352.077.568	2.819.267.018.372
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.022.058.166.466)	(1.719.254.164.822)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.046.293.911.102	1.100.012.853.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	81.534.883.309	158.011.696.708
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(443.019.927.635) (426.564.588.448)	(314.901.932.656) (283.549.163.777)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15.3	406.301.977.581	300.251.307.510
25	9. Chi phí bán hàng	28	(39.682.154.538)	(36.063.427.203)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(169.909.142.604)	(141.128.320.475)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.881.519.547.215	1.066.182.177.434
31	12. Thu nhập khác		12.420.407.263	7.335.969.509
32	13. Chi phí khác		(2.523.907.619)	(3.848.321.310)
40	14. Lợi nhuận khác		9.896.499.644	3.487.648.199
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.891.416.046.859	1.069.669.825.633
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(180.527.509.207)	(127.960.758.433)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(466.163.331)	404.223.174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.710.422.374.321	942.113.290.374
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.289.782.624.399	799.487.065.879
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		420.639.749.922	142.626.224.495
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	3.629	2.249
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	3.629	2.249

Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.891.416.046.859</b>	<b>1.069.669.825.633</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 14, 16	605.440.432.281	350.110.420.541
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(9.699.347.554)	7.190.804.978
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.571.077.658	(19.749.723.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(472.581.293.527)	(360.094.706.291)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	27	429.271.444.852	286.256.020.179
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.451.418.360.569</b>	<b>1.333.382.641.304</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		27.052.059.587	(109.529.975.710)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(219.134.590.157)	46.711.280.081
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		46.410.611.590	(736.720.298.100)
12	Giảm chi phí trả trước		1.413.879.277	27.466.347.538
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(47.127.309.980)	349.813.110.562
14	Tiền lãi vay đã trả		(568.564.797.049)	(224.798.633.969)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(192.044.701.436)	(95.695.555.064)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.463.407.139)	(5.905.546.832)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.488.960.105.262</b>	<b>584.723.369.810</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(380.337.622.961)	(429.447.609.110)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.582.156.157	30.000.000
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng và cho vay		(1.154.486.506.974)	(729.471.880.000)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn từ các ngân hàng và thu hồi cho vay		552.849.863.961	1.068.263.652.499
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(163.898.720.991)	(171.945.293.413)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.735.928.907
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		224.283.146.784	647.186.832.011
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(912.007.684.024)</b>	<b>400.351.630.894</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		1.471.000.000	109.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	837.413.795.845	1.747.760.926.619
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(1.174.936.743.883)	(1.157.677.614.532)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	24.2	(306.041.313.190)	(146.506.890)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(158.284.579.402)	(34.460.695.618)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(800.377.840.630)</b>	<b>664.976.109.579</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(223.425.419.392)</b>	<b>1.650.051.110.283</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.830.901.134.902</b>	<b>651.668.665.185</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(152.039.652)	109.201.839
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.607.323.675.858</b>	<b>2.301.828.977.307</b>

Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 16 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.972 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.982).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm ba mươi (30) công ty con. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
(1) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99	99,99
(2) Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ REEPRO	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99	99,99
(3) Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99	99,99
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	91,56	91,38
(5) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00	100,00
(6) Công ty TNHH Bất động sản REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	100,00	100,00
(7) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	70,00	70,00
(10) Công ty TNHH Năng lượng REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện	100,00	100,00
(11) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở hạ tầng điện	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	Tỉnh Lào Cai	Thủy điện	79,84	79,84
(13) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (i)	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,42	60,42
(14) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	Thủy điện	50,45	50,45
(15) Công ty TNHH REE SE Holdings	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	100,00	100,00
(16) Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(17) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân An	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(18) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(19) Công ty Cổ phần Hạ tầng Điện nước Ewaco	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	51,00	-
(20) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(21) Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(22) Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(23) Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(24) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Thái Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	50,99	50,99
(25) Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,29	66,29
(26) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	Tỉnh Bình Thuận	Phong điện	50,00	50,00
(27) Công ty TNHH Nước sạch REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	100,00	100,00
(28) Công ty TNHH TK Cộng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	65,00	65,00
(29) Công ty TNHH REE Digital	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ số	100,00	-
(30) Công Ty TNHH Điện Gió REE Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Điện gió	100,00	-

(i) 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 22.3).

(ii) Toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22.3).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |   |   |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa      | - | giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.   |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Bất động sản tồn kho*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ đều theo thời gian của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 50 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán sáu tháng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

*Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt*

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong kỳ. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các kỳ tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Khi một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

*Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu*

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	8.145.093.081	6.616.124.305
Tiền gửi ngân hàng	255.478.324.358	252.570.714.751
Các khoản tương đương tiền (*)	1.343.700.258.419	1.571.714.295.846
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.607.323.675.858</u></b>	<b><u>1.830.901.134.902</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 2,9%/năm đến 4,0%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.816.072.622.453	2.034.510.985.201
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	489.532.277.133	532.836.195.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.305.604.899.586</u></b>	<b><u>2.567.347.180.454</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(114.883.780.205)	(119.126.470.478)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.190.721.119.381</u></b>	<b><u>2.448.220.709.976</u></b>
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên khác</i>	2.305.603.695.526	2.567.317.180.454
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	1.204.060	30.000.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vào ngày 1 tháng 1	119.126.470.478	93.134.006.764
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	442.669.901	729.336.691
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.685.360.174)	(394.197.490)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>114.883.780.205</u>	<u>93.469.145.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	9.207.300.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Yên Khánh	8.140.864.501	7.363.214.249
Công ty Vestas Wind Technology Việt Nam	4.462.718.507	2.238.202.629
Khác	202.436.085.142	135.213.399.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>224.246.968.150</b>	<b>144.814.816.021</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>744.046.859.649</b>	<b>372.122.761.655</b>
Tạm ứng đầu tư dự án (*)	205.628.237.292	93.388.984.258
Vốn góp của hợp đồng hợp tác kinh doanh	153.431.706.360	148.037.706.360
Tạm ứng mua cổ phần	150.000.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức	107.475.211.600	18.592.171.600
Lãi tiền gửi	43.772.824.303	36.000.867.106
Tạm ứng nhân viên	11.272.409.243	16.855.075.624
Khác	72.466.470.851	59.247.956.707
<b>Dài hạn</b>	<b>37.522.056.550</b>	<b>37.189.676.300</b>
Phải thu chi phí đền bù đất	28.532.319.900	28.532.319.900
Ký quỹ, ký cược	8.984.736.650	8.657.356.400
Khác	5.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>781.568.916.199</b>	<b>409.312.437.955</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>673.864.115.558</i>	<i>390.728.478.684</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>107.704.800.641</i>	<i>18.583.959.271</i>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng đầu tư dự án của Nhóm Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>			<i>VND</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	
Cơ điện lạnh	182.795.515.228	(103.612.738.791)	79.182.776.437	214.209.674.679	(107.512.505.085)	106.697.169.594	
Hạ tầng điện, nước	11.599.550.698	(11.271.041.414)	328.509.284	12.369.350.698	(11.613.965.393)	755.385.305	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>194.395.065.926</b>	<b>(114.883.780.205)</b>	<b>79.511.285.721</b>	<b>226.579.025.377</b>	<b>(119.126.470.478)</b>	<b>107.452.554.899</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	396.777.946.198	-	251.472.511.794	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	370.355.317.350	(1.722.642.687)	342.647.386.037	(1.484.424.857)
Thành phẩm, hàng hóa	207.890.528.235	(4.368.800.496)	189.705.896.518	(5.087.410.523)
Hàng mua đang đi đường	49.949.719.407	-	22.346.617.370	-
Công cụ, dụng cụ	648.741.814	-	300.238.629	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.025.622.253.004</b>	<b>(6.091.443.183)</b>	<b>806.472.650.348</b>	<b>(6.571.835.380)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vào ngày 1 tháng 1	(6.571.835.380)	(6.050.887.195)
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	(44.070.046)	(167.295.550)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	524.462.243	1.551.842.481
Vào ngày 30 tháng 6	<u>(6.091.443.183)</u>	<u>(4.666.340.264)</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê đất	205.114.569.788	207.509.835.074
Chi phí chia sẻ đường dây truyền tải điện tại các Nhà máy điện gió	91.460.801.895	89.992.056.850
Công cụ, dụng cụ	7.781.302.656	7.002.984.214
Khác	20.776.823.067	25.223.827.634
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>325.133.497.406</b>	<b>329.728.703.772</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.396.679.359.711	9.459.341.682.552	352.419.414.608	29.369.893.990	15.936.151.101	21.253.746.501.962
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.197.500.960	51.883.455.564	4.953.563.892	750.078.675	-	59.784.599.091
Mua trong kỳ	2.405.981.228	1.898.987.863	2.468.245.454	173.773.182	-	6.946.987.727
Thanh lý	-	(7.866.861.925)	(2.758.264.872)	(349.795.668)	(294.000.000)	(11.268.922.465)
Phân loại lại	-	(193.190.910)	-	193.190.910	-	-
Khác	-	(2.420.100.000)	-	-	-	(2.420.100.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.401.282.841.899	9.502.643.973.144	357.082.959.082	30.137.141.089	15.642.151.101	21.306.789.066.315
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	115.950.899.397	1.173.236.139.128	99.353.890.341	21.472.405.985	1.349.217.955	1.411.362.552.806
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	8.044.048.024.689	7.006.761.090.203	144.389.265.846	165.600.291	13.641.668.514	15.209.005.649.543
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.650.926.631.968	2.443.718.589.329	145.095.491.963	19.453.097.449	2.756.312.196	5.261.950.122.905
Khấu hao trong kỳ	268.995.276.595	247.689.591.861	10.843.208.267	905.089.650	408.834.042	528.842.000.415
Phân loại lại	-	(61.612.824)	-	61.612.824	-	-
Thanh lý	-	(752.742.966)	(2.728.953.306)	(35.990.000)	(294.000.000)	(3.811.686.272)
Khác	-	(224.107.424)	-	(215.817.204)	-	(439.924.628)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.919.921.908.563	2.690.369.717.976	153.209.746.924	20.167.992.719	2.871.146.238	5.786.540.512.420
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.745.752.727.743	7.015.623.093.223	207.323.922.645	9.916.796.541	13.179.838.905	15.991.796.379.057
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.481.360.933.336	6.812.274.255.168	203.873.212.158	9.969.148.370	12.771.004.863	15.520.248.553.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	73.625.710.861	11.117.177.464	84.742.888.325
Mua trong kỳ	59.308.531	3.594.082.781	3.653.391.312
Khác	-	(598.500.000)	(598.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>73.685.019.392</u>	<u>14.112.760.245</u>	<u>87.797.779.637</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	8.020.921.127	8.020.921.127
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	2.713.395.836	-	2.713.395.836
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.525.393.475	9.349.336.827	18.874.730.302
Hao mòn trong kỳ	396.002.477	654.940.066	1.050.942.543
Khác	-	(598.500.000)	(598.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>9.921.395.952</u>	<u>9.405.776.893</u>	<u>19.327.172.845</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>64.100.317.386</u>	<u>1.767.840.637</u>	<u>65.868.158.023</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>63.763.623.440</u>	<u>4.706.983.352</u>	<u>68.470.606.792</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	235.269.862.525	113.940.549.760
Chi phí dự án văn phòng cho thuê	205.455.296.449	92.376.666.512
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 & 3	98.308.623.045	98.308.623.045
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum	74.131.386.432	74.131.385.802
Dự án Điện gió Phú Lạc 2	519.250.036	2.519.491.743
Dự án Điện gió Lợi Hải 2	-	5.609.653.943
Dự án khác	33.885.344.566	19.066.789.316
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>647.569.763.053</b></u>	<u><b>405.953.160.121</b></u>

Như đã trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã thế chấp chi phí dự án hệ thống điện mặt trời và các dự án khác để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

				VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Và ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.842.464.904.951	664.116.970.095	546.453.001	2.507.128.328.047
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	92.757.199.637	233.785.237.644	546.453.001	327.088.890.282
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)</i>	1.159.306.955.573	291.600.939.878	-	1.450.907.895.451
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	561.169.869.176	375.079.728.323	546.453.001	936.796.050.500
Khấu hao trong kỳ	35.201.074.505	21.605.172.603	-	56.806.247.108
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	596.370.943.681	396.684.900.926	546.453.001	993.602.297.608
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.281.295.035.775	289.037.241.772	-	1.570.332.277.547
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.246.093.961.270	267.432.069.169	-	1.513.526.030.439

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 15.1)	119.680.873.025	72.553.563.045
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 15.1)	(325.639.799)	(293.908.798)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.2)	1.402.289.111.341	841.268.588.328
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.521.644.344.567</b>	<b>913.528.242.575</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.3)	5.908.351.136.967	5.744.934.766.391
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.4)	286.508.615.133	286.508.615.133
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.2)	230.000.000.000	230.000.000.000
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6.424.859.752.100</b>	<b>6.261.443.381.524</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.946.504.096.667</b>	<b>7.174.971.624.099</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (*)	50.543.759.250	-	50.543.759.250	-	-	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	45.901.700.488	-	66.904.213.900	49.318.149.758	-	83.791.007.000	
Các khoản đầu tư khác	23.235.413.287	(325.639.799)	22.909.789.454	23.235.413.287	(293.908.798)	22.941.600.105	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.680.873.025</b>	<b>(325.639.799)</b>	<b>140.357.762.604</b>	<b>72.553.563.045</b>	<b>(293.908.798)</b>	<b>106.732.607.105</b>	

(\*) Chi tiết trái phiếu BONDMASAN032023 vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức tư vấn niêm yết	Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Quản lý Kỹ Thương (TCBS)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	<u>50.543.759.250</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2023	2 kỳ đầu lãi suất 10, Các kỳ sau: Lãi suất thả nổi (3,2) + Lãi suất tham chiếu	Cấp khoản vay cho công ty con của tổ chức phát hành	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.402.289.111.341</b>	<b>841.268.588.328</b>
Tiền gửi tổ chức tín dụng (*)	1.402.289.111.341	791.268.588.328
HPXH2122011_BOND (**)	-	50.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>
TCSCH_BOND_2021 (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
VCIH_BOND_2021 (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.632.289.111.341</u></b>	<b><u>1.071.268.588.328</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất bình quân trong khoảng từ 3,5%/năm đến 6,8%/năm.

(\*\*) Chi tiết trái phiếu dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 với lãi suất tương ứng từ 6,3%/năm đến 9,1%/năm được trình bày như sau:

Đại lý phát hành	Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
		VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	100.000.000.000	Ngày 16 tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	100.000.000.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2023	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	
	(%)	VND	(%)	VND	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	630.407.495.159	42,63	619.373.188.815	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (i)	25,76	604.986.578.966	25,76	576.650.093.726	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	24,15	672.380.826.554	23,75	659.559.922.261	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	34,30	215.169.538.935	34,30	202.686.076.333	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	115.725.911.835	25,47	94.380.993.280	Thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	29,60	35.551.164.840	29,60	35.666.129.184	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("PPC") (ii)	24,14	1.211.187.974.391	24,14	1.197.151.528.744	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,45	81.870.297.710	29,45	78.677.911.640	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	35,95	884.193.209.295	35,95	900.793.555.672	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,07	338.588.971.454	42,07	303.687.002.433	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	350.818.261.381	40,00	321.451.854.101	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("KHW")	43,88	261.553.141.942	43,88	255.959.874.370	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	129.773.263.619	32,00	123.394.017.115	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	77.630.072.126	44,17	79.048.269.063	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	40.192.061.546	20,02	41.546.634.337	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	32.933.484.254	20,05	34.086.369.760	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	192.829.416.859	28,87	192.039.099.649	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	31,82	32.559.466.101	31,82	28.782.245.908	Cơ điện
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.908.351.136.967</b>		<b>5.744.934.766.391</b>	

- (i) 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 22.3).
- (ii) 35.525.776 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REEBOND 2017 (Thuyết minh số 22.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư			Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết			Giá trị còn lại		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng giá trị đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cổ tức công bố trong kỳ	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	382.178.855.776	-	382.178.855.776	237.194.333.039	(89.531.220.000)	100.565.526.344	248.228.639.383	619.373.188.815	630.407.495.159
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	368.000.000.000	208.650.093.726	-	28.336.485.240	236.986.578.966	576.650.093.726	604.986.578.966
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	650.568.743.103	13.898.140.995	664.466.884.098	8.991.179.158	(52.459.056.000)	51.381.819.298	7.913.942.456	659.559.922.261	672.380.826.554
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	173.265.171.175	-	173.265.171.175	29.420.905.158	-	12.483.462.602	41.904.367.760	202.686.076.333	215.169.538.935
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	59.910.716.000	-	59.910.716.000	34.470.277.280	-	21.344.918.555	55.815.195.835	94.380.993.280	115.725.911.835
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	825.727.978.499	-	825.727.978.499	371.423.550.245	-	14.036.445.647	385.459.995.892	1.197.151.528.744	1.211.187.974.391
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	66.358.149.275	12.319.762.365	-	3.192.386.070	15.512.148.435	78.677.911.640	81.870.297.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	691.163.889.610	-	691.163.889.610	209.629.666.062	(53.920.000.000)	37.319.653.623	193.029.319.685	900.793.555.672	884.193.209.295
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	409.901.420.000	(106.214.417.567)	-	34.901.969.021	(71.312.448.546)	303.687.002.433	338.588.971.454
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	61.560.000.000	259.891.854.101	(23.999.800.000)	53.366.207.280	289.258.261.381	321.451.854.101	350.818.261.381
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	254.626.200.010	-	254.626.200.010	1.333.674.359	-	5.593.267.573	6.926.941.933	255.959.874.370	261.553.141.943
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	76.800.000.000	-	76.800.000.000	46.594.017.115	(23.040.000.000)	29.419.246.504	52.973.263.619	123.394.017.115	129.773.263.619
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	68.375.426.417	-	68.375.426.417	10.672.842.646	(4.505.664.000)	3.087.467.063	9.254.645.709	79.048.269.063	77.630.072.126
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	40.176.895.080	-	40.176.895.080	1.369.739.257	(2.618.520.000)	1.263.947.209	15.166.466	41.546.634.337	40.192.061.546
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	24.809.965.209	-	24.809.965.209	9.276.404.551	(1.904.688.000)	751.802.494	8.123.519.045	34.086.369.760	32.933.484.254
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	54.457.202.000	137.581.897.649	-	790.317.210	138.372.214.859	192.039.099.649	192.829.416.859
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2	35.770.000.000	-	35.770.000.000	(103.870.816)	-	(114.964.345)	(218.835.161)	35.666.129.184	35.551.164.839
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	15.050.000.000	-	15.050.000.000	13.732.245.908	(4.804.800.000)	8.582.020.193	17.509.466.100	28.782.245.908	32.559.466.101
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.258.700.612.154</b>	<b>13.898.140.995</b>	<b>4.272.598.753.149</b>	<b>1.486.234.154.236</b>	<b>(256.783.748.000)</b>	<b>406.301.977.581</b>	<b>1.635.752.383.817</b>	<b>5.744.934.766.391</b>	<b>5.908.351.136.967</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**15.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	48.000.000.000	32.619.000.000	-	53.700.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	253.889.615.133	-	364.343.175.529	253.889.615.133	-	274.577.987.529	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>286.508.615.133</b>	<b>-</b>	<b>412.343.175.529</b>	<b>286.508.615.133</b>	<b>-</b>	<b>328.277.987.529</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Mường Hum</i>	<i>VSH</i>	<i>Thuận Bình</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	<u>256.604.003.370</u>	<u>94.179.342.393</u>	<u>17.853.543.987</u>	<u>105.940.913.584</u>	<u>474.577.803.334</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	55.597.534.060	7.063.450.679	3.570.708.797	100.217.055.659	166.448.749.195
Phân bổ trong kỳ	<u>12.830.200.170</u>	<u>4.708.967.120</u>	<u>892.677.199</u>	<u>309.397.726</u>	<u>18.741.242.215</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>68.427.734.230</u>	<u>11.772.417.799</u>	<u>4.463.385.996</u>	<u>100.526.453.385</u>	<u>185.189.991.410</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>201.006.469.310</u>	<u>87.115.891.714</u>	<u>14.282.835.190</u>	<u>5.723.857.925</u>	<u>308.129.054.139</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>188.176.269.140</u>	<u>82.406.924.594</u>	<u>13.390.157.991</u>	<u>5.414.460.199</u>	<u>289.387.811.924</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Đà 10	112.132.727.681	119.671.862.167
Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong		
- CR 18G	84.420.271.971	83.637.972.001
Khác	453.305.834.192	456.424.315.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>649.858.833.844</u></b>	<b><u>659.734.149.361</u></b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	976.678.413.915	815.770.151.924
Khác	10.123.361.195	6.086.175.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>986.801.775.110</u></b>	<b><u>821.856.327.767</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.553.552.673	179.239.782.633	(192.044.701.436)	144.748.633.870
Thuế giá trị gia tăng	43.512.771.812	278.548.714.523	(296.172.204.028)	25.889.282.307
Thuế thu nhập cá nhân	4.349.540.470	21.260.356.868	(23.447.760.262)	2.162.137.076
Khác	53.318.817.645	200.436.092.512	(210.249.196.920)	43.505.713.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>258.734.682.600</u></b>	<b><u>679.484.946.536</u></b>	<b><u>(721.913.862.646)</u></b>	<b><u>216.305.766.490</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.982.283.471	-	(1.287.726.574)	3.694.556.897
Khác	114.549.121	3.920.186.421	(1.546.714.219)	2.488.021.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.096.832.592</u></b>	<b><u>3.920.186.421</u></b>	<b><u>(2.834.440.793)</u></b>	<b><u>6.182.578.220</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	349.116.133.702	334.345.158.590
Chi phí lãi vay	198.537.502.505	340.793.304.100
Chi phí khuyến mãi	2.266.504.524	2.405.353.460
Khác	39.885.071.660	193.433.463.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>589.805.212.391</u></b>	<b><u>870.977.279.778</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>114.381.938.545</b>	<b>142.022.151.735</b>
Phải trả cổ tức	90.718.097.666	75.748.884.338
Khác	23.663.840.879	66.273.267.397
<b>Dài hạn</b>	<b>444.891.451.608</b>	<b>444.716.864.549</b>
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	243.157.254.432	242.982.667.373
Phí bảo lãnh (*)	201.734.197.176	201.734.197.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>559.273.390.153</u></b>	<b><u>586.739.016.284</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong – CR18G. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Giám đốc của Nhóm công ty đã đánh giá rằng Nhóm Công ty không phải thanh toán phí bảo lãnh này dự kiến trong vòng 12 tháng tới hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY**

	VND						
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại	Đánh giá lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.233.985.836.561</b>	<b>681.880.951.982</b>	<b>(809.958.736.387)</b>	<b>237.924.230.964</b>	<b>1.361.335.969</b>	<b>-</b>	<b>1.345.193.619.089</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	368.736.544.503	657.880.951.982	(493.942.523.452)	-	-	-	532.674.973.033
Vay khác	12.142.664.080	-	(12.142.664.080)	-	-	-	-
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	595.106.627.978	24.000.000.000	(295.873.548.855)	229.924.230.964	1.361.335.969	-	554.518.646.056
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	258.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	-	258.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>10.739.972.813.508</b>	<b>155.532.843.863</b>	<b>(364.978.007.496)</b>	<b>(237.924.230.964)</b>	<b>7.446.981.497</b>	<b>3.103.562.378</b>	<b>10.303.153.962.786</b>
Vay tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 22.2)	8.269.756.557.528	155.532.843.863	(364.978.007.496)	(229.924.230.964)	7.446.981.497	-	7.837.834.144.428
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.3)	2.470.216.255.980	-	-	(8.000.000.000)	-	3.103.562.378	2.465.319.818.358
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.973.958.650.069</b>	<b>837.413.795.845</b>	<b>(1.174.936.743.883)</b>	<b>-</b>	<b>8.808.317.466</b>	<b>3.103.562.378</b>	<b>11.648.347.581.875</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Nhóm Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chịu lãi suất tương ứng từ 3,5%/năm đến 7,5%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Mô tả tài sản thế chấp</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	243.523.056.109	Ngày 27 tháng 3 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	162.236.300.253	Ngày 19 tháng 12 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	106.395.948.909	Ngày 30 tháng 12 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	20.519.667.762	Ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>532.674.973.033</u></b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn

Nhóm Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Nhóm Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chịu lãi suất tương ứng đối với EUR là 1,25%/năm, với USD từ 2,00% đến 2,30% + LIBOR/năm và VND từ 5,60%/năm đến 9,85%/năm.

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
<b>International Finance Corporation - IFC</b>			
- No. 44653 (USD)	1.116.774.050.000	Ngày 15 tháng 3 năm 2033	Các động sản và quyền tài sản khác liên quan đến dự án Nhà máy Điện gió Phú Lạc 2 và Điện gió Lợi Hải 2 thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận. Các tài khoản tiền thu của Thuận Bình đối với EVN từ việc thực hiện hai dự án trên, và các tài khoản của Thuận Bình liên quan đến việc vay vốn tín dụng này. Toàn bộ số cổ phần của REE Energy sở hữu trong Thuận Bình
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Bình Định</b>			
- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ VND	734.929.914.217	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	(i)
- Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ VND	494.882.000.000	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Kon Tum</b>			
- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ VND	639.010.146.384	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	(i)
- Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ VND	358.228.998.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày đến hạn cuối cùng</i>	<i>Mô tả tài sản thế chấp</i>
<i>VND</i>			
<b>Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)</b>			
- Thỏa thuận ngày 28 tháng 3 năm 2013 (USD)	518.492.988.225	Ngày 30 tháng 6 năm 2029	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND của Vĩnh Sơn - Sông Hình, công ty con của Nhóm Công ty
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây</b>			
- 021C16	516.677.734.748	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central thuộc Song Mai, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
<b>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực</b>			
- 01/2014/HDCVL/TCDL/TBW/Phu Lac (EUR)	392.908.052.680	Ngày 30 tháng 12 năm 2027	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
<b>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) – Chi nhánh Hiệp Phú</b>			
- Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ VND	436.988.149.186	Ngày 22 tháng 9 năm 2030	(i)
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam</b>			
- VNM160065/1CM	347.372.506.753	Ngày 26 tháng 11 năm 2027	Toàn bộ máy móc và thiết bị là pin mặt trời hoặc các thiết bị khác có liên quan đến hệ thống điện mặt trời áp mái từ Công ty TNHH Điện mặt trời REE và/hoặc các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) – Chi nhánh Bình Định</b>			
- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ VND	404.083.500.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2030	(i)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai</b>			
- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ VND	363.753.562.524	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	(i)
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam</b>			
- VNM170276CM	176.785.714.285	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa nhà REE”)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Hà Nội</b>			
- 01/2019/HDDCVDDDT/ NHCT106-MHP	201.897.606.901	Ngày 8 tháng 3 năm 2026	Quyền sử dụng đất thuê và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Thủy điện Mường Hum, và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án hình thành từ vốn vay và vốn tự có
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>			
- SHBVN/BC/HĐTD/ REE/201805	123.909.364.995	Ngày 8 tháng 5 năm 2026	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)</b>			
- 01/TDNN (USD)	98.747.504.510	Ngày 1 tháng 6 năm 2035	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>			
- 0094/2038/D-DA/01	1.217.140.557.250	Ngày 23 tháng 9 năm 2033	Toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Trà Vinh V1-3 Quyền tài sản phát sinh từ dự án
- 0146/2038/D-DA/01	37.573.923.214	Ngày 19 tháng 1 năm 2029	Một phần máy móc và thiết bị là các tấm pin mặt trời liên quan đến hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty và các Công ty con; và thư cam kết của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh
- 562/TBN-KDN/21DH	43.400.000.000	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	
- 0001/2138/D-DA/01	46.337.130.000	Ngày 2 tháng 8 năm 2029	
- 0002/2138/D-DA/01	41.994.899.999	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	Một phần máy móc và thiết bị là các tấm pin mặt trời liên quan đến hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty và các Công ty con
- 0020/2238/D-TL/01	68.438.671.520	Ngày 14 tháng 3 năm 2030	
- 0030/2238/D-TL/01	12.025.815.093	Ngày 29 tháng 3 năm 2030	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.392.352.790.484</b>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	554.518.646.056		
Vay dài hạn	7.837.834.144.428		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.2 Vay tổ chức tín dụng dài hạn** (tiếp theo)

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Nhóm Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.
- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, VSH, Công ty con của Nhóm Công ty, đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh của VSH từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, VSH đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị</i> <b>VND</b>
REE-BOND 2029 (i)	2.318.000.000.000
REEBOND 2017 (ii)	250.000.000.000
VSH_BOND_2019 (iii)	184.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(51.771.011.708)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	23.090.830.066
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.723.319.818.358</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	<i>258.000.000.000</i>
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>	<i>2.465.319.818.358</i>

- (i) Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Phát triển các dự án bất động sản văn phòng cho thuê trên quỹ đất hiện hữu (khu văn phòng Etown) ở Thành phố Hồ Chí Minh; (2) thanh toán tiền sử dụng đất, mua đất; phát triển thêm quỹ đất nhưng không dùng cho mục đích phát triển quỹ đất ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà, 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum và 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 1 và 15.3*).

- (ii) Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 35.525.775 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 15.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Chi tiết của các trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau: (tiếp theo)

(iii) Từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, VSH, công ty con của Nhóm Công ty, đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu), trong đó chỉ có 200 trái phiếu là được mua bởi các bên thứ ba. Và các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn.

Nhóm Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.153.190.087	50.852.214.647	53.005.404.734
Tăng: Dự phòng trong kỳ	404.112.088	5.242.298.515	5.646.410.603
Giảm: Hoàn nhập trong kỳ	<u>(201.868.937)</u>	<u>(10.452.537.751)</u>	<u>(10.654.406.688)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.355.433.238</u>	<u>45.641.975.411</u>	<u>47.997.408.649</u>
Trong đó:			
Ngắn hạn	2.355.433.238	14.153.910.036	16.509.343.274
Dài hạn	-	31.488.065.375	31.488.065.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.721.594.748	7.114.818.742.145	11.452.995.827.517
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	799.487.065.879	799.487.065.879
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.121.505.012)	(7.121.505.012)
Khác	-	-	-	(42.957.071)	(58.159.661)	(101.116.732)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>(47.622.230.162)</u>	<u>234.678.637.677</u>	<u>7.907.126.143.351</u>	<u>12.245.260.271.652</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	8.963.840.558.977	13.301.974.687.278
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	463.516.430.000	-	-	-	(463.516.430.000)	-
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(309.050.926.000)	(309.050.926.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.289.782.624.399	1.289.782.624.399
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.139.899.388)	(9.139.899.388)
Khác	-	-	-	-	(869.444.875)	(869.444.875)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.564.104.840.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>(47.622.230.162)</u>	<u>234.678.637.677</u>	<u>9.471.046.483.113</u>	<u>14.272.697.041.414</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/ĐHĐCĐ-NQ ngày 31 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2021 từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 10% bằng tiền và 15% bằng cổ phiếu. Theo đó, vào ngày 25 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 16 tháng 6 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	463.516.430.000	-
Vào ngày 30 tháng 6	<u>3.564.104.840.000</u>	<u>3.100.588.410.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	772.567.356.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	306.041.313.190	146.506.890

**24.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	356.410.484	310.058.841
Cổ phiếu phổ thông	356.410.484	310.058.841
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(1.007.915)	(1.007.915)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	355.402.569	309.050.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vào ngày 1 tháng 1	3.055.902.366.346	759.653.092.112
Lợi nhuận thuần trong kỳ	420.639.749.922	142.626.224.495
Cổ tức đã công bố	(170.851.995.402)	(88.965.067.304)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.808.730.612)	(5.696.634.988)
Mua công ty con	-	2.227.232.102.547
Góp vốn trong kỳ	1.471.000.000	109.500.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(583.310.633)
Khác	(1.721.757.235)	(21.716.931)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>3.297.630.633.019</u>	<u>3.143.744.689.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.289.782.624.399	799.487.065.879
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.289.782.624.399	799.487.065.879
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (*)	355.408.565	355.408.565
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	3.629	2.249
- Lãi suy giảm	3.629	2.249

(\*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% đã thực hiện trong năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/ĐHĐCĐ-NQ ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.069.831.442.448</b>	<b>2.819.980.450.643</b>
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	2.663.260.666.947	1.261.533.307.420
Doanh thu cơ điện lạnh	896.138.998.090	1.065.471.641.322
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	510.431.777.411	492.975.501.901
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.479.364.880)</b>	<b>(713.432.271)</b>
Hàng bán trả lại	(157.591.178)	(194.049.351)
Giảm giá hàng bán	(1.321.773.702)	(519.382.920)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>4.068.352.077.568</b>	<b>2.819.267.018.372</b>
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	2.663.260.666.947	1.261.533.307.420
Doanh thu cơ điện lạnh	894.659.633.210	1.064.758.209.051
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	510.431.777.411	492.975.501.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU (tiếp theo)**

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	57.577.466.744	47.885.097.601
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.852.005.731	29.649.403.664
Cổ tức	6.576.929.237	10.073.649.649
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	2.798.687.313	69.084.086.945
Khác	7.729.794.284	1.319.458.849
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>81.534.883.309</u></b>	<b><u>158.011.696.708</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hạ tầng điện, nước	1.032.774.541.506	676.898.892.534
Giá vốn cơ điện lạnh	808.202.835.781	911.287.170.860
Giá vốn bất động sản và cho thuê văn phòng	181.080.789.179	131.068.101.428
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.022.058.166.466</u></b>	<b><u>1.719.254.164.822</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	429.271.444.852	286.256.020.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.103.324.357	9.823.084.754
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư	31.731.001	(186.762.000)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	18.489.677	-
Khác	594.937.748	19.009.589.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>443.019.927.635</u></b>	<b><u>314.901.932.656</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>39.682.154.538</b>	<b>36.063.427.203</b>
Chi phí nhân viên	25.471.075.188	22.694.568.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.525.743.347	5.775.848.380
Khác	8.685.336.003	7.593.010.710
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>169.909.142.604</b>	<b>141.128.320.475</b>
Chi phí nhân viên	91.671.305.031	81.664.988.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.163.348.517	25.663.474.568
Phân bổ lợi thế thương mại	18.741.242.215	16.232.059.790
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.502.640.317)	(365.639.940)
Khác	35.835.887.158	17.933.437.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.591.297.142</b>	<b>177.191.747.678</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 14 và 16)	605.440.432.281	350.110.420.541
Chi phí nguyên vật liệu	578.141.862.123	605.255.068.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.228.590.283	376.444.174.515
Chi phí nhân viên	270.918.255.102	257.388.003.835
Chi phí khác	556.877.854.276	168.048.679.442
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.407.606.994.065</b>	<b>1.757.246.346.781</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất từ 5% đến 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN	179.950.741.483	128.928.814.344
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	<u>576.767.724</u>	<u>(968.055.911)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	180.527.509.207	127.960.758.433
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>466.163.331</u>	<u>(404.223.174)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>180.993.672.538</u></b>	<b><u>127.556.535.259</u></b>

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>1.891.416.046.859</u></b>	<b><u>1.069.669.825.633</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	378.283.209.372	213.933.965.127
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Phần lãi trong công ty liên kết	(81.260.395.516)	(60.050.261.502)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(1.315.385.847)	(2.014.729.930)
Các khoản chi phí không được trừ	1.282.667.773	8.867.949.484
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(82.384.915)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	3.748.248.443	3.246.411.958
Lỗi năm trước chuyển sang của các công ty con	(8.432.059)	(1.445.449.846)
Thuế ưu đãi được hưởng tại công ty con	(104.613.265.528)	(25.629.829.559)
Chênh lệch thuế suất từ các công ty con	(21.595.599.696)	(11.104.715.870)
Khác	<u>6.555.010.511</u>	<u>1.753.195.397</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>180.993.672.538</u></b>	<b><u>127.556.535.259</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
				VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	13.934.050.661	13.934.050.661	-	-
Trích trước chi phí hoạt động	9.483.590.980	11.874.629.505	(2.391.038.525)	(1.265.127.570)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.825.000.763	10.126.216.301	(301.215.538)	2.395.425.261
Lợi nhuận được tính thuế TNDN	8.915.031.795	6.447.175.247	2.467.856.548	(228.244.061)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	882.161.155	882.161.155	-	(307.824.440)
Dự phòng các khoản đầu tư	(2.352.720.841)	(2.352.720.841)	-	(23.223.326)
Khác	(256.260.710)	71.930.262	(241.765.816)	(166.782.690)
	<b>40.430.853.803</b>	<b>40.983.442.290</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản của VSH	(188.013.161.945)	(188.013.161.945)	-	-
Khác	(1.167.166.905)	(1.167.166.905)	-	-
	<b>(189.180.328.850)</b>	<b>(189.180.328.850)</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(466.163.331)</b>	<b>404.223.174</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	53.920.000.000	-
		Cho vay	20.800.000.000	-
		Lãi cho vay	1.098.356.164	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	89.531.220.000	179.062.440.000
		Doanh thu dịch vụ	3.858.519.309	-
		Doanh thu cho thuê	321.275.186	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	52.459.056.000	-
		Góp vốn	13.898.140.995	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.999.800.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.040.000.000	23.040.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.804.800.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.505.664.000	4.505.664.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.618.520.000	2.400.310.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.904.688.000	1.904.688.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	229.090.909	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	235.594.215.440
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	13.451.918.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	1.204.060	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	-	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.204.060</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Cho vay	41.800.000.000	21.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	89.531.220.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	12.520.671.600	18.520.671.600
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.804.800.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.618.520.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Thu nhập cho vay	229.589.041	63.287.671
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>107.704.800.641</b>	<b>18.583.959.271</b>

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm (trừ khoản trái phiếu tại *Thuyết minh số 22.3*), không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các nghiệp vụ với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b><i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i></b>		<b><i>4.470.000.000</i></b>	<b><i>3.240.000.000</i></b>
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	2.010.000.000	1.800.000.000
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch	720.000.000	210.000.000
Ông Benjamin Herrenden Birks <i>(từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021)</i>	Phó chủ tịch	-	180.000.000
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	120.000.000	210.000.000
Ông Đặng Hồng Tân <i>(từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)</i>	Thành viên	120.000.000	300.000.000
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	420.000.000	210.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	660.000.000	210.000.000
Ông Mr. Mark Andrew Hutchinson <i>(bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)</i>	Thành viên	300.000.000	-
<b><i>Lương của Ban Giám đốc</i></b>		<b><i>4.136.460.000</i></b>	<b><i>5.203.680.000</i></b>
Ông Huỳnh Thanh Hải	Tổng Giám đốc	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.092.000.000	1.092.000.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc	1.092.000.000	1.092.000.000
Ông Phạm Quốc Thắng <i>(miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022)</i>	Phó Tổng Giám đốc	152.460.000	1.219.680.000
<b><i>Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc</i></b>		<b><i>14.409.700.000</i></b>	<b><i>3.377.777.775</i></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>23.016.160.000</u></b>	<b><u>11.821.457.775</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

**32.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê**

Nhóm Công ty hiện đang thuê xưởng để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình, nhà kho và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới một năm	20.227.830.731	11.962.092.176
Trên một đến năm năm	21.557.965.875	1.846.246.191
Trên năm năm	3.305.177.699	3.391.779.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.090.974.305</b>	<b>17.200.117.411</b>

**32.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới một năm	773.702.641.041	752.052.189.104
Từ một đến năm năm	1.061.035.708.847	1.162.911.518.170
Trên năm năm	786.264.070.509	267.606.669.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.621.002.420.397</b>	<b>2.182.570.377.063</b>

**32.3 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có các cam kết trị giá 1.276.251.736.237 VND chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và phát triển dự án điện gió, thủy điện, điện mặt trời và văn phòng cho thuê của Nhóm Công ty.

**32.4 Cam kết theo thỏa thuận bảo lãnh thanh toán trái phiếu**

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký thỏa thuận với Credit Guarantee and Investment Facility ("CGIF") – Một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Theo đó, CGIF đã phát hành bảo lãnh thanh toán cho các Chủ sở hữu của 2.318 trái phiếu (*Thuyết minh số 22.3*) được phát hành bởi Công ty và Công ty cam kết thanh toán khoản phí bảo lãnh là 1,40%/ năm trên tổng giá trị trái phiếu lưu hành trong vòng 10 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Cơ điện lạnh;
- Bất động sản và cho thuê văn phòng;
- Hạ tầng điện; và
- Hạ tầng nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	VND				
	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.037.035.726.322	583.104.232.312	2.618.767.904.482	50.662.111.437	4.289.569.974.553
Doanh thu giữa các bộ phận	(142.376.093.112)	(72.672.454.901)	(6.090.921.188)	(78.427.784)	(221.217.896.985)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>894.659.633.210</b>	<b>510.431.777.411</b>	<b>2.612.676.983.294</b>	<b>50.583.683.653</b>	<b>4.068.352.077.568</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	51.338.480.976	284.568.271.946	1.221.461.566.783	162.504.253.969	1.719.872.573.674
Lỗ sau thuế không phân bổ					(9.450.199.353)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>1.710.422.374.321</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	47.865.721.736	284.561.075.969	805.679.342.754	161.126.683.293	1.299.232.823.752
Lỗ sau thuế không phân bổ					(9.450.199.353)
Cổ đông không kiểm soát	3.472.759.240	7.195.977	415.782.224.029	1.377.570.676	1.289.782.624.399
					420.639.749.922
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:					
Tài sản của bộ phận	2.734.385.860.787	2.884.801.643.631	23.293.420.187.252	2.465.919.817.617	31.378.527.509.287
Tài sản không phân bổ					1.123.141.455.980
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>					<b>32.501.668.965.267</b>
Nợ của bộ phận	2.217.199.476.925	784.082.664.167	9.709.989.232.711	232.337.780.617	12.943.609.154.420
Nợ không phân bổ					1.987.732.136.414
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>					<b>14.931.341.290.834</b>

(\*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>VND</i>					
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.277.852.035.158	572.394.124.674	1.242.229.375.078	23.472.275.958	3.115.947.810.868
Doanh thu giữa các bộ phận	(213.093.826.107)	(79.418.622.773)	(4.151.554.407)	(16.789.209)	(296.680.792.496)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.064.758.209.051</b>	<b>492.975.501.901</b>	<b>1.238.077.820.671</b>	<b>23.455.486.749</b>	<b>2.819.267.018.372</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	73.796.920.989	242.527.717.186	509.102.552.212	131.709.322.847	957.136.513.234
Lỗ sau thuế không phân bổ					(15.023.222.860)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>942.113.290.374</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	67.462.661.224	244.217.778.114	372.179.295.932	130.650.553.469	814.510.288.739
Lỗ sau thuế không phân bổ					(15.023.222.860)
					799.487.065.879
Cổ đông không kiểm soát	6.334.259.765	(1.690.060.928)	136.923.256.280	1.058.769.378	142.626.224.495
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:					
Tài sản của bộ phận	2.526.532.284.863	2.850.080.983.791	23.084.721.267.653	2.307.706.672.295	30.769.041.208.602
Tài sản không phân bổ					1.057.962.165.856
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>					<b>31.827.003.374.458</b>
Nợ của bộ phận	1.900.031.356.801	862.566.326.433	10.354.278.902.971	245.262.607.242	13.362.139.193.447
Nợ không phân bổ					2.106.987.127.387
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>					<b>15.469.126.320.834</b>

(\*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG**

*Vụ kiện tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam ("VIAC"), số 76/19 HCM*

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh ("VSH"), công ty con của Nhóm Công ty, đã nộp hồ sơ khởi kiện lại Tổng Công ty Công trình Hydrochina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt Số 18 Trung Quốc ("Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G") do đơn phương chấm dứt hợp đồng tại VIAC.

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2019, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G đã đưa ra phản tố và yêu cầu VSH bồi thường chi phí vụ kiện với tổng số tiền 1 triệu USD ("Phản tố 1").

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, VSH đã gửi thông báo rút đơn kiện.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2019, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G gửi Yêu cầu phản tố sửa đổi bổ sung ("Phản tố 2").

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Trọng tài ("HĐTT") ra phán quyết về thẩm quyền như sau:

- Phản tố 1 đề ngày 5 tháng 7 năm 2019 thuộc thẩm quyền của HĐTT; và
- Phản tố 2 đề ngày 28 tháng 11 năm 2019 không thuộc thẩm quyền của HĐTT.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2020, VSH đã gửi Đơn khiếu nại lên Tòa án Nhân dân ("TAND") Thành phố Hà Nội về việc HĐTT quyết định họ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện đã được VSH rút lại và yêu cầu Tòa án bác bỏ thẩm quyền của HĐTT.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2020, HĐTT ban hành Lệnh thủ tục số 1 và vào ngày 14 tháng 4 năm 2020, VSH đã gửi phản đối Lệnh thủ tục số 1 này.

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR18G gửi Bản tự bảo vệ và yêu cầu phản tố bổ sung.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, TAND Hà Nội ban hành Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN, công nhận Hội đồng Trọng tài 76/19 HCM có quyền tiếp tục vụ kiện.

Vào ngày 7 tháng 9 năm 2020, VSH đã tiếp tục gửi Đơn khiếu nại lên TAND Thành phố Hà Nội về việc HĐTT quyết định họ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện đã được VSH rút lại.

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2020, VSH đã gửi đến TAND Thành phố Hà Nội và Viện kiểm sát Nhân dân ("VKSND") Thành phố Hà Nội văn bản đề nghị TAND Thành phố Hà Nội giải thích Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2020, TAND Hà Nội có văn bản giải thích Quyết định 08/2020/QĐ-GQKN.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, VSH đã gửi đến HĐTT văn bản không công nhận quyền tài phán của HĐTT.

Vào ngày 7 tháng 1 năm 2021, HĐTT quyết định phiên điều trần được tái dự kiến sẽ diễn ra từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2021, HĐTT gửi thông báo phiên điều trần sẽ được tổ chức vào ngày 15 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 8 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

*Vụ kiện tại Tòa án Nhân dân ("TAND") Tỉnh Bình Định*

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2020, VSH đã nộp hồ sơ khởi kiện Viện thiết kế Hydrochina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt Số 18 Trung Quốc ("tổ hợp nhà thầu") phải thanh toán cho VSH với số tiền là 2.320.959.156.044 VND tại TAND Tỉnh Bình Định.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2020, vụ kiện đã được TAND Tỉnh Bình Định thụ lý.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 2021, VSH đã gửi đến TAND Tỉnh Bình Định ý kiến bác bỏ văn bản ý kiến đề ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Điều hành KonTom, và văn bản ý kiến đề ngày 18 tháng 1 năm 2021 của tổ hợp nhà thầu.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, gửi Tòa án Bản ý kiến bác bỏ dự định đình chỉ vụ kiện của tòa.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2022, tòa án có Giấy triệu tập số 3631/GTT để triệu tập Công ty đến Tòa làm việc về vụ kiện. Công ty đã liên hệ và làm việc với Tòa Bình Định về sự việc này.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, TAND tỉnh Bình Định đang thực hiện các thủ tục ủy thác tư pháp và gửi các thông báo, văn bản tố tụng đến các bị đơn.

*Vụ kiện tại Tòa án Nhân dân ("TAND") Thành phố Hà Nội*

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, VSH đã nộp đơn khởi kiện đến TAND Thành phố Hà Nội để yêu cầu TAND buộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI phải thanh toán cho Công ty với số tiền là 43.150.320.450 VND.

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2021, vụ kiện đã được TAND Thành phố Hà Nội thụ lý.

Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, chuẩn bị 1 bộ hồ sơ tương tự bộ đã nộp tòa để gửi cho PVI theo yêu cầu của Thư ký tòa án.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tổn thất từ các vụ kiện này là thấp và theo đó Nhóm Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng.

**35. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022